CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam

Ngày 30/06/2025	2,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	25.0%	**53.8%**	**42.9%**

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	1,200 - 2,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	49
Số lượng CPLH (CP)	24,715,958
KLGD BQ 20 phiên (CP)	143,890
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.07)
EPS	344
P/E	5.8

DT thuần
Q2/25
22.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 12.9| 132%
YoY: ▲ 9.60| 73.1%

LN thuần
Q2/25
-3.35
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.13| -3.9%
YoY: ▼2.24| -201%

LN sau thuế
Q2/25
-3.83
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.41| -12.1%
YoY: ▼2.51| -190%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
-11.3%
YoY: +/-▲ 10.4%

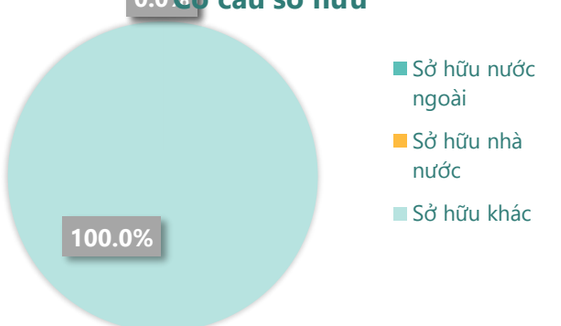
ROE (TTM)
Q2/25
3.3%
YoY: +/-▼ 0.7%

DT thuần
6T 2025
32.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 18.5| 133%

LN thuần
6T 2025
-6.56
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.35| -197%

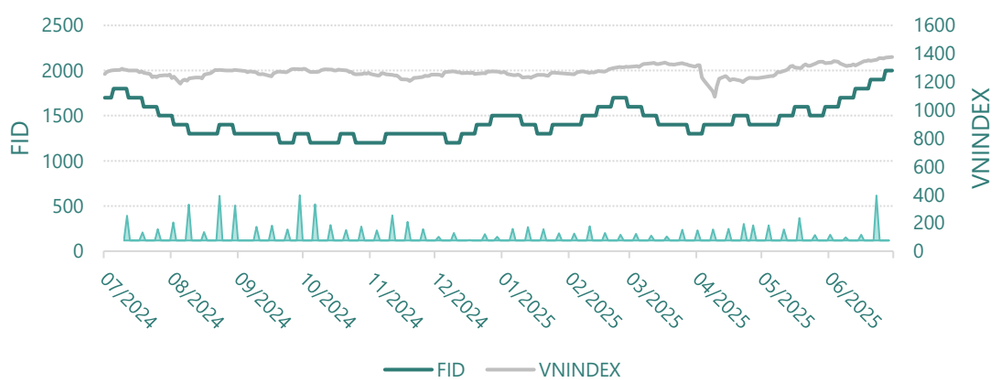
LN sau thuế
6T 2025
-7.25
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.64| -177%

Cơ cấu sở hữu

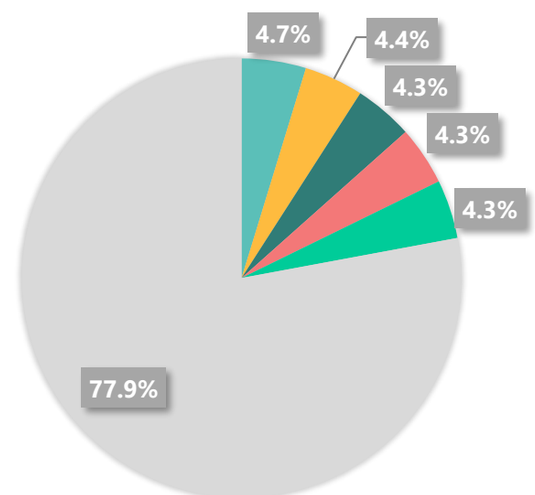


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



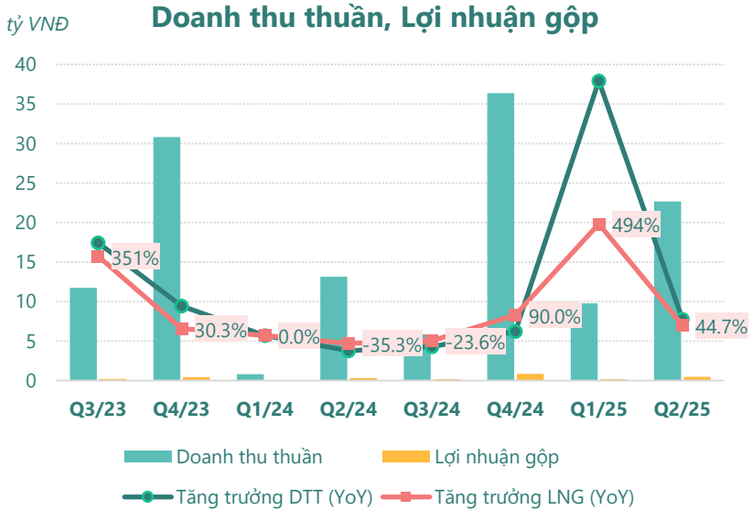
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

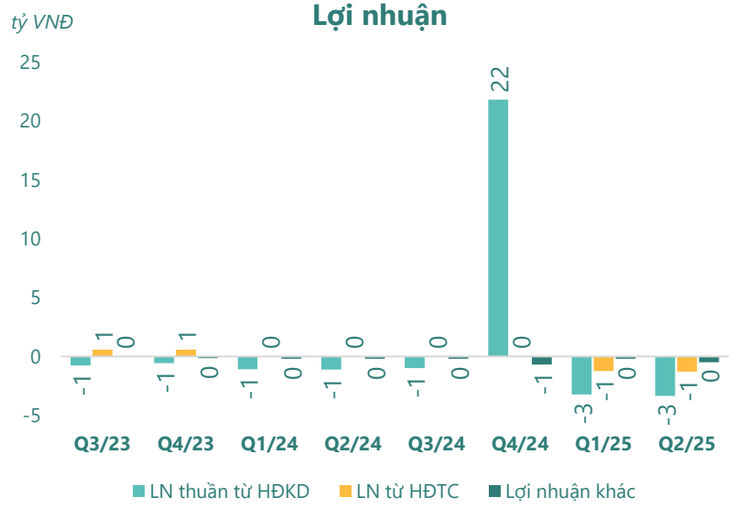
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



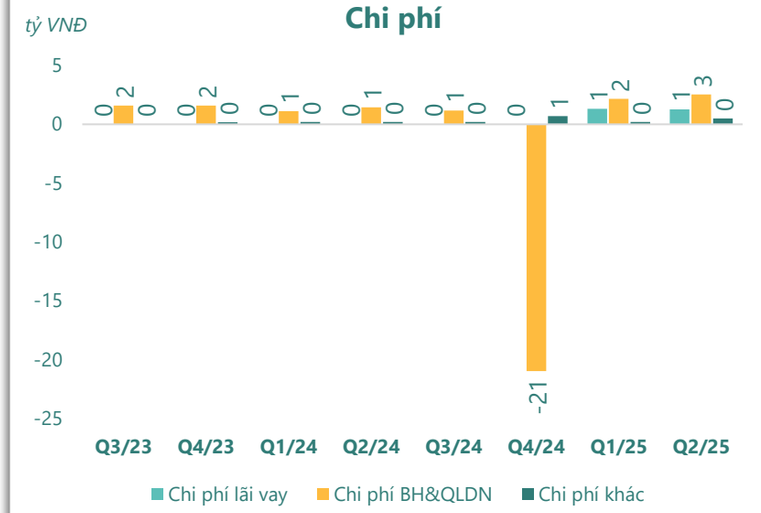
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



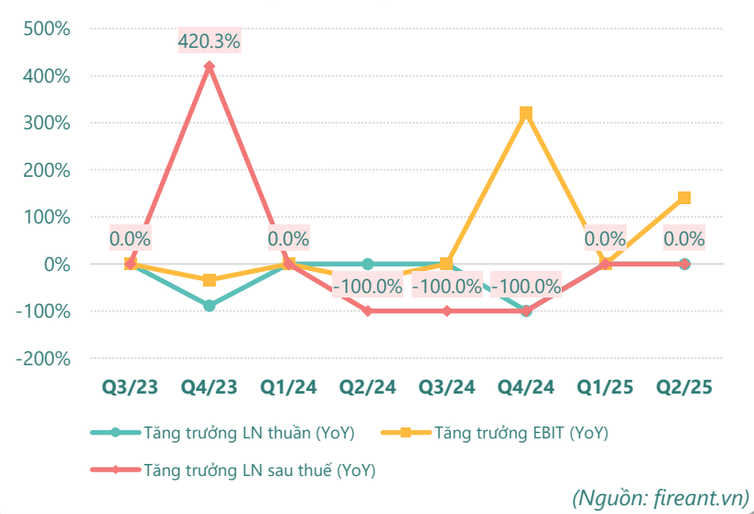
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



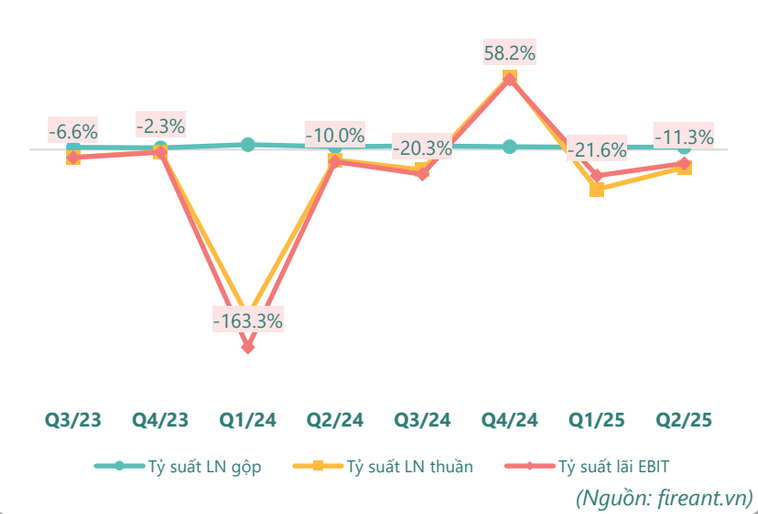
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



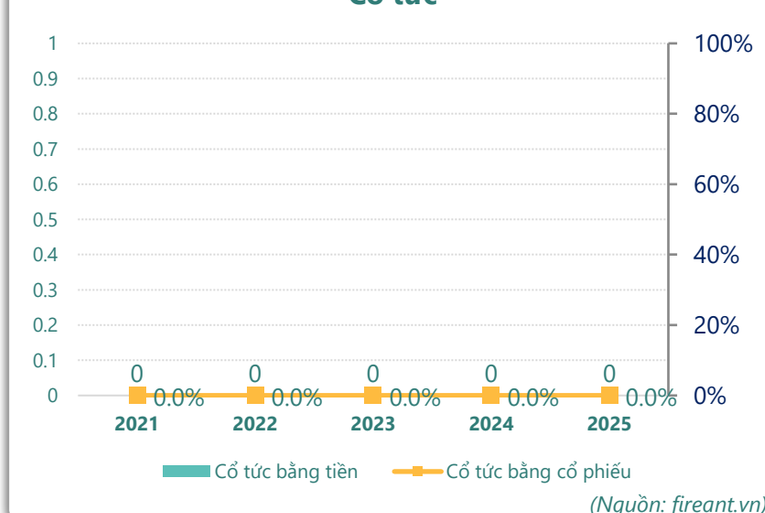
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



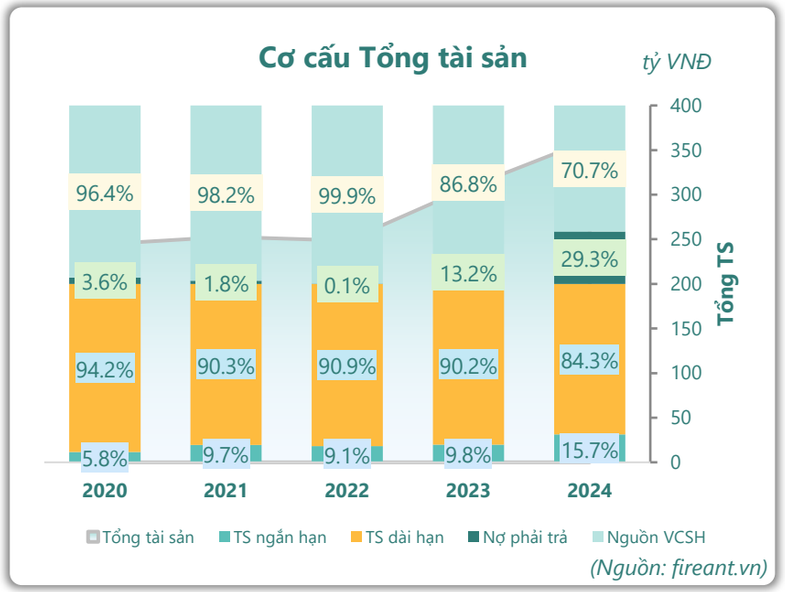
(Nguồn: fireant.vn)

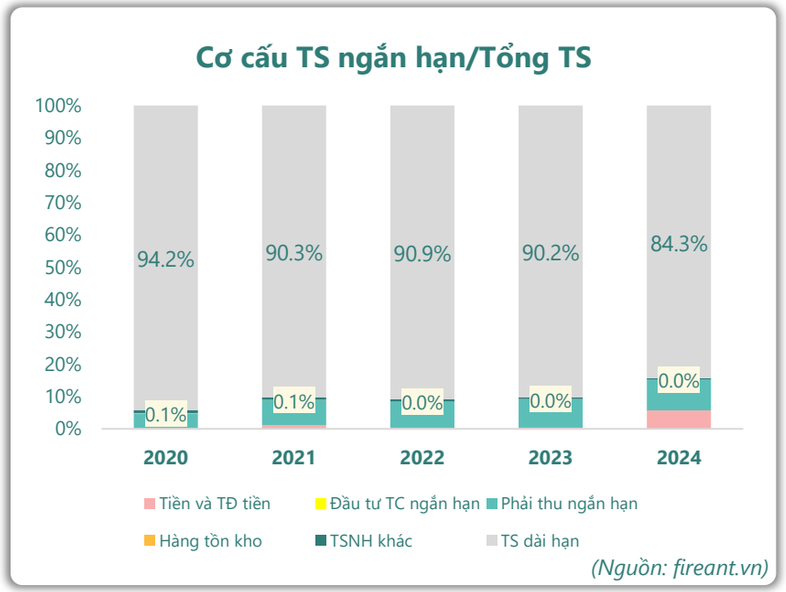
Cổ tức

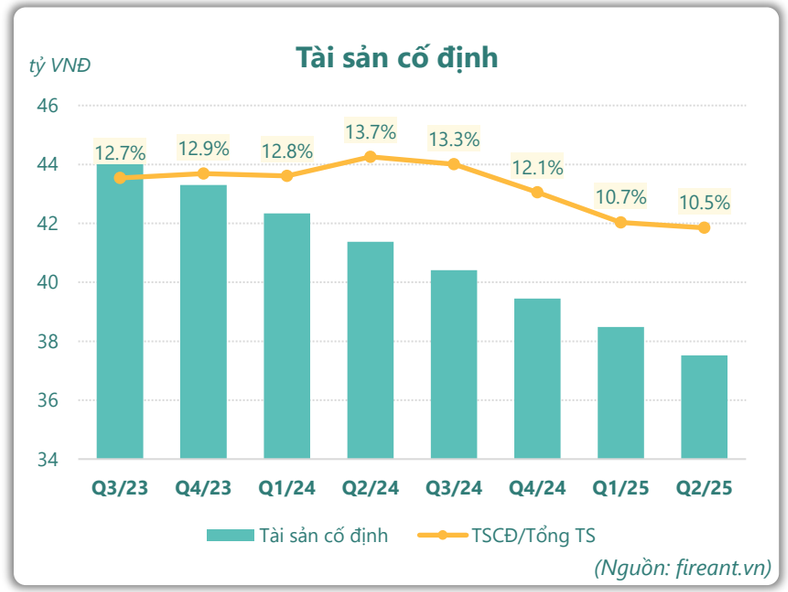


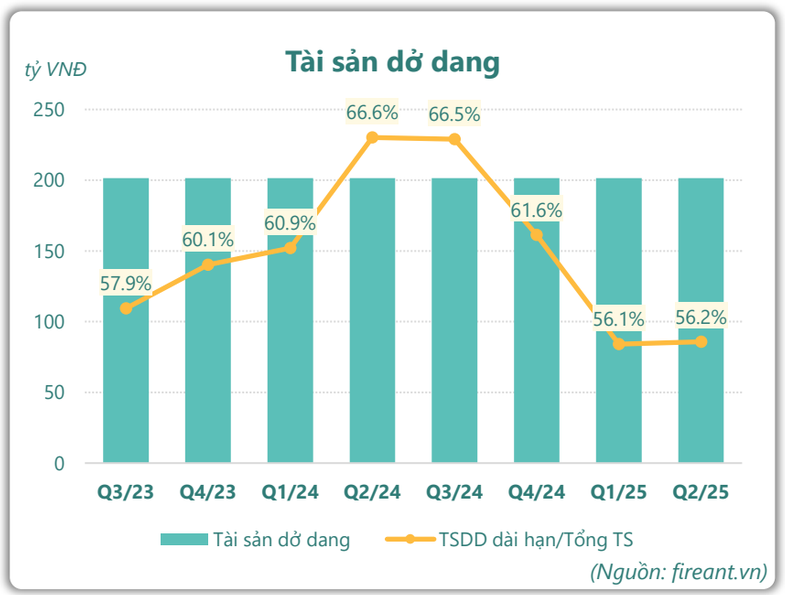
(Nguồn: fireant.vn)

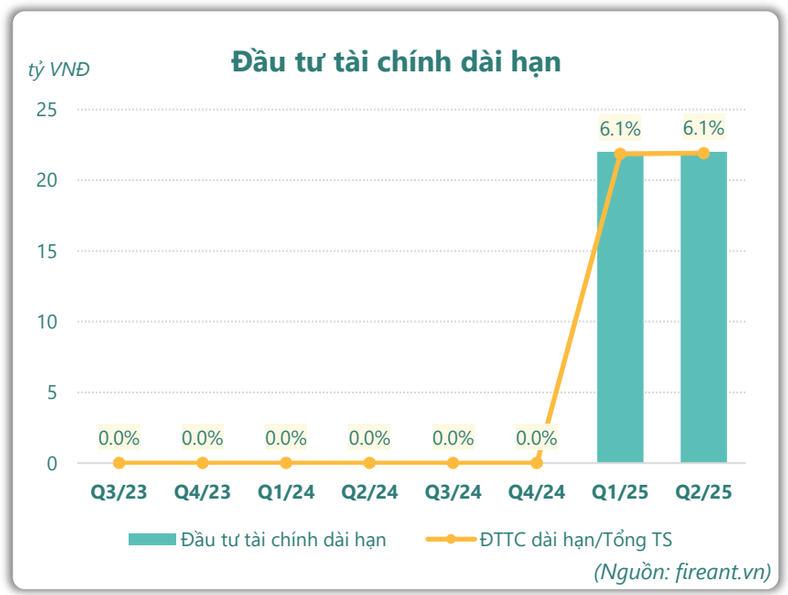
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

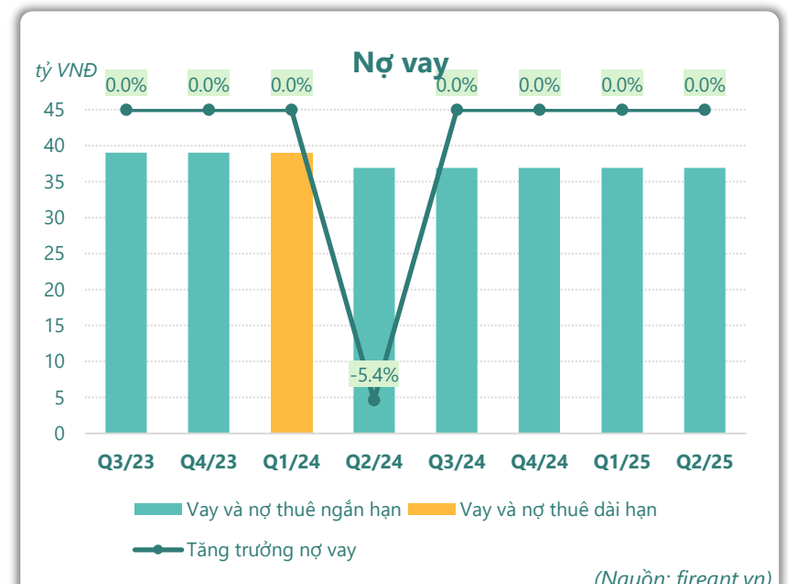






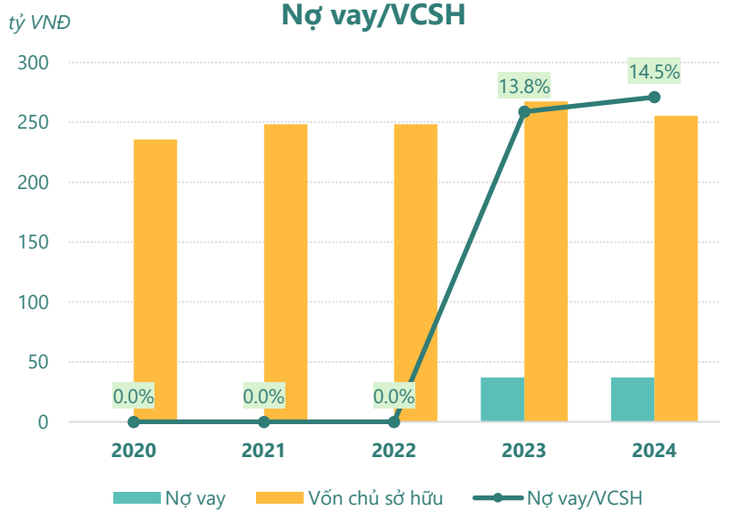






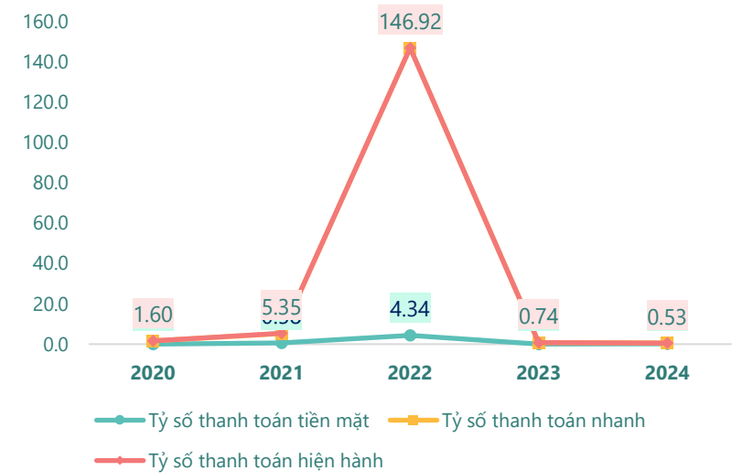
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



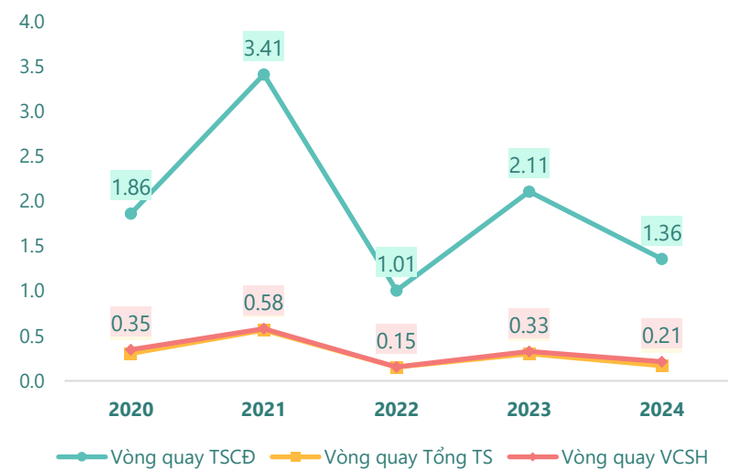
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



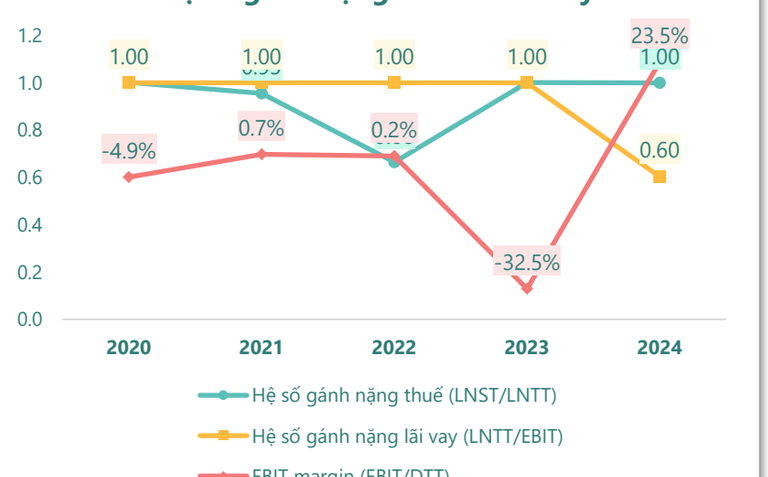
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



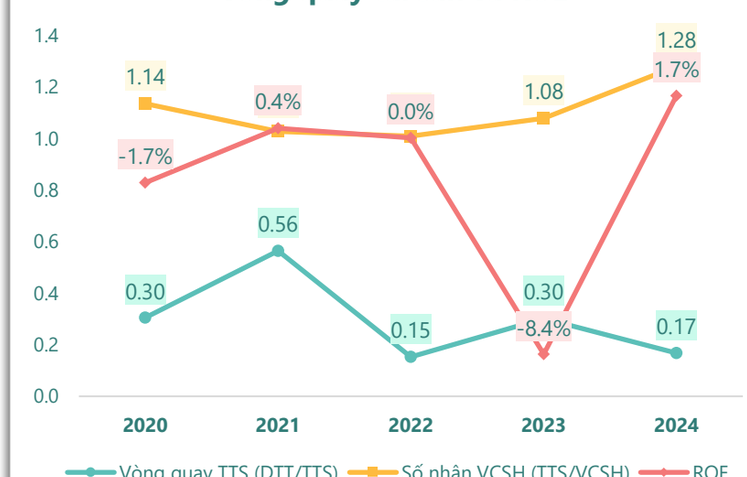
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



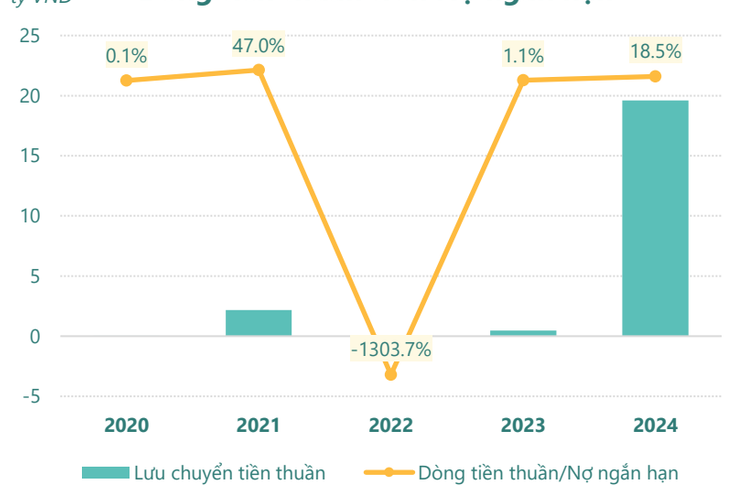
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**22.7**	**13.1**	**73.1%**	**32.4**	**13.9**	**133%**
Giá vốn hàng bán	22.2	12.8	73.5%	31.8	13.6	134%
Lợi nhuận gộp	0.47	0.33	42.6%	0.67	0.36	86.0%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.06	0.00	119279%
Chi phí TC	1.28	0.00		2.59	0	
Chi phí lãi vay	1.28	0.00		2.59	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**2.54**	**1.44**	**76.1%**	**4.70**	**2.57**	**83.0%**
LN thuần từ HĐKD	-3.35	-1.11	-201%	-6.56	-2.21	-197%
Lợi nhuận khác	**-0.49**	**-0.20**	**-144%**	**-0.69**	**-0.40**	**-70.7%**
LN trước thuế	-3.83	-1.32	-190%	-7.25	-2.61	-177%
Lợi nhuận sau thuế	**-3.83**	**-1.32**	**-190%**	**-7.25**	**-2.61**	**-177%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-3.48**	**-1.26**	**-176%**	**-6.56**	**-2.51**	**-161%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.16	-0.02	-0.44	22.2	-0.03	0.63
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.00	0.00	-2.00	-19.9	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	1.14	0.98	0.96	0.52	20.7	0.78
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.16**	**-0.02**	**-0.44**	**20.2**	**-20.0**	**0.63**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.98	0.96	0.52	20.7	0.78	1.41

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**359**	**361**	**-0.8%**
Tài sản ngắn hạn	37.7	56.6	-33.3%
Tiền và tương đương tiền	1.41	20.7	-93.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	34.7	34.1	1.7%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	1.61	1.69	-4.5%
Tài sản dài hạn	**321**	**305**	**5.3%**
Phải thu dài hạn	0.44	0.44	0.0%
Tài sản cố định	37.5	39.4	-4.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	201	201	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	22.0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.02**	**0.14**	**-83.7%**
Lợi thế thương mại	59.4	63.3	-6.1%
Nợ phải trả	110	106	4.3%
Nợ ngắn hạn	**110**	**106**	**4.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	36.9	36.9	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.01	4.15	44.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**248**	**255**	**-2.8%**
Vốn chủ sở hữu	**248**	**255**	**-2.8%**
Vốn điều lệ	247	247	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)